

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ẪN C K I M T O Á N

N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010

CÔNG TY C PH N D C PH M TIPHARCO

M C L C

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO C A H I NG QU N TR	01 - 02
2. BÁO CÁO C A KI M TOÁN	03
3. B NG CÂN IK TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO L U CHUY N TI N T	09 - 10
6. THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 5303000050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28/02/2006, đăng ký sửa đổi lần thứ 3 ngày 04/06/2009. Từ ngày 01/02/2006, Công ty được chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4905/QĐ-UBND ngày 07/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Tên giao dịch: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY.

Năm 2006 là năm đầu tiên được chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Hình thức sở hữu: Vốn góp cổ phần.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 đồng.

Họ tên người chính của Công ty:

Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thuốc phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mủ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mủ phẩm; sản xuất các loại si rô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng.

Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thị trường sản xuất kinh doanh thu nhập ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thuốc phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mủ phẩm. Kinh doanh các loại si rô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng. Gia công, nhập khẩu quy trình, công nghệ trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thuốc phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mủ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thị trường sản xuất kinh doanh thu nhập ngành y tế.

Trụ sở chính: Tổng số 15 căn Bình Kiều, Phường 2, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

2. Tình hình tài chính và kế toán hàng:

Tình hình tài chính và kế toán hàng trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà	Trần Thị Thu Phong	Chủ tịch
Ông	Phạm Quang Bình	Thành viên
Ông	Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Ông	Lê Văn Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Văn Châu	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ ngày 31 tháng 12 năm 2010, kế toán hàng kinh doanh và các lưu ý liên quan tới các tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các văn bản sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thể hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính công lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể khác biệt của Công ty sập đổ hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thi hành và duy trì thể hiện tình hình tài chính của Công ty với chính xác hợp lý tối thiểu nhất và làm cơ sở số liệu các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã ký duyệt. Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc vi phạm các tài sản của Công ty và thể hiện các biện pháp hợp lý phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm các số liệu đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính công nhận kết quả hoạt động kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty công lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tiền Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chức vụ Hội đồng Quản trị

Trần Thị Thu Phong

S : 09.10.511/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỔ PHẦN MỘT THÀNH VIÊN TIPHARCO**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cổ Phần Một Thành Viên Tipharco**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, các lập ngày 14 tháng 02 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỔ PHẦN MỘT THÀNH VIÊN TIPHARCO từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

C s ý ki n

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện có sự bám sát mô hình quy trình Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghi ngờ để kiểm tra, các bằng chứng xác minh nhận được thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các tính toán và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đạt được những kết quả cần thiết để đưa ra ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ C PH M TIPHARCO tính ngày 31 tháng 12 năm 2010, công nhận kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng chuyển tiền của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chu trình kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2011

KT. T NG GIÁM ĐỐC

PHÓ T NG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV

B Tài Chính Việt Nam cấp

Trần Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

B Tài Chính Việt Nam cấp

B ANG CÂN K TOÁN

T i ngày 31 tháng 12 n m 2010

n v tính: ng Vi t Nam

TÀI SẢN		Mã s	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A.	TÀI SẢN NG NH N (100 = 110+120+130+140+150)	100		62,773,320,730	56,885,669,495
I.	Tiền và các khoản nợ ngắn hạn	110	V.01	6,450,130,165	5,994,750,008
	1. Tiền	111		2,450,130,165	5,994,750,008
	2. Các khoản nợ ngắn hạn	112		4,000,000,000	-
II.	Các khoản nợ tài chính ngắn hạn	120		-	-
	1. Nợ ngắn hạn	121			
	2. Dự phòng nợ ngắn hạn khác	122			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,001,494,501	13,640,398,974
	1. Phải thu của khách hàng	131		20,411,003,643	12,439,485,184
	2. Trả trước cho người bán	132		2,678,172,790	1,208,008,738
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	14,754,392	27,861,052
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(102,436,324)	(34,956,000)

IV. Hàng t n kho	140	V.03	33,233,074,938	36,987,467,522
1. Hàng t n kho	141		33,233,074,938	36,987,467,522
2. D phòng gi m giá hàng t n kho	149			
V. Tài s n ng n h n khác	150		88,621,126	263,052,991
1. Chi phí tr tr c ng n h n	151		20,378,489	32,857,876
2. Thu GTGT c kh u tr Thu và các kho n khác ph i thu Nhà	152			102,545,718
3. n c	154			
4. Giao d ch mua bán l i trái phi u chính ph	157		-	-
5. Tài s n ng n h n khác	158	V.04	<u>68,242,637</u>	<u>127,649,397</u>

TÀI S N		Mã s	Thuy t minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI S N DÀI H N	200			28,432,474,796	30,975,243,703
(200 = 210+220+240+250+260)					
I. Các kho n ph i thu dài h n	210			-	-
1. Ph i thu dài h n c a khách hàng	211				
2. V n kinh doanh n v tr c thu c	212				
3. Ph i thu dài h n n i b	213				
4. Ph i thu dài h n khác	218				
5. D phòng ph i thu dài h n khó òi	219				
II. Tài s n c nh	220			28,432,474,796	30,955,243,703
1. Tài s n c nh h u hình	221	V.05		27,753,654,703	30,247,794,446
- Nguyên giá	222			50,174,106,518	49,638,586,024

	- Giá tr hao mòn lu k	223		(22,420,451,815)	(19,390,791,578)
2.	Tài s n c nh thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá tr hao mòn lu k	226			
3.	Tài s n c nh vô hình	227	V.06	678,820,093	707,449,257
	- Nguyên giá	228		807,729,733	807,729,733
	- Giá tr hao mòn lu k	229		(128,909,640)	(100,280,476)
4.	Chi phí xây d ng c b n d dang	230			
III.	B t ng s n u t	240		-	-
	- Nguyên giá	241			
	- Giá tr hao mòn lu k	242			
IV.	Các kho n u t tài chính dài h n	250		-	20,000,000
1.	u t vào công ty con	251			
2.	u t vào công ty liên k t, liên doanh	252			
3.	u t dài h n khác	258			20,000,000
4.	D phòng gi m giá u t tài chính dài h n	259			
V.	Tài s n dài h n khác	260		-	-
1.	Chi phí tr tr c dài h n	261			
2.	Tài s n thu thu nh p hoãn l i	262			
3.	Tài s n dài h n khác	263			
	T NG C NG TÀI S N	270		91,205,795,526	87,860,913,198
	NGU N V N	Mã s	Thuy t minh	31/12/2010	01/01/2010
A.	N PH I TR (300 = 310 + 330)	300		66,258,870,475	66,562,158,334

I.	N ngắn hạn	310		61,190,917,446	60,034,125,187
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	28,965,056,137	26,492,498,882
2.	Chi phí cho ng i bán	312		26,278,275,956	25,942,627,685
3.	Ng i mua tr ti n tr c	313		2,884,875,529	6,196,286,047
4.	Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	314	V.8	436,583,350	642,198,495
5.	Ph i tr ng i lao ng	315		2,260,508,558	
6.	Chi phí ph i tr	316			
7.	Ph i tr n i b	317			
8.	Ph i tr theo ti n h p ng xây d ng Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n	318		-	
9.	khác	319	V.9	341,141,488	278,966,571
10.	D phòng ph i tr ng n h n	320		-	
11.	Qu khen th ng, phúc l i	323		24,476,428	481,547,507
12.	Giao d ch mua bán l i trái phi u chính ph	327		-	-
II.	N dài hạn	330		5,067,953,029	6,528,033,147
1.	Ph i tr dài hạn ng i bán	331			
2.	Ph i tr dài h n n i b	332			
3.	Ph i tr dài h n khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.10	5,067,953,029	6,451,831,467
5.	Thu thu nh p hoãn l i ph i tr	335			
6.	D phòng tr c p m t vi c làm	336			76,201,680
7.	D phòng ph i tr dài hạn	337			-
8.	Doanh thu ch a th c hi n	338			
9.	Qu phát tri n khoa h c và công ngh	339		-	-

NGU N V N		Mã s	Thuy t minh	31/12/2010	01/01/2010
B.	V N CH S H U (400 = 410 + 430)	400		24,946,925,051	21,298,754,864
I.	V n ch s h u	410	V.11	24,946,925,051	21,298,754,864
	1. V n ut c ach s h u	411		15,000,000,000	15,000,000,000
	2. Th ng d v n c ph n	412			
	3. V n khác c ach s h u	413			
	4. C phi u qu	414		(720,000,000)	(720,000,000)
	5. Chênh l ch ánh giá l i tài s n	415			
	6. Chênh l ch t giá h i oái	416			
	7. Qu ut phát tri n	417		5,049,044,813	3,691,300,551
	8. Qu d phòng tài chính	418		1,490,188,513	1,139,537,463
	9. Qu khác thu c v n ch s h u	419			
	10. L i nhu n sau thu ch a phân ph i	420		4,127,691,725	2,187,916,850
	11. Ngu n v n ut XDCB	421			
	12. Qu h tr s p x p doanh nghi p	422		-	-
II.	Ngu n kinh phí, qu khác	430		-	-
	1. Ngu n kinh phí	432			
	2. Ngu n kinh phí ã hình thành TSC	433			
	T NG C NG NGU N V N	440		91,205,795,526	87,860,913,198

CÁC CH TIÊU NGOÀI B NG CÂN IK TOÁN

CH TIÊU	Thuy t minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài s n thuê ngoài	V.24	-	-
2. V t t , hàng hóa nh n gi h , nh n gia công		-	-
3. Hàng hóa nh n bán h , nh n ký g i, ký c c		-	-
4. N khó òi ã x lý		62,028,871	62,028,871
5. Ngo i t các lo i		433.37	-
6. D toán chi s nghi p, d án		<u>-</u>	<u>-</u>

Ti n Giang, ngày 14 tháng 02 n m 2011

K toán tr ng

T ng Giám c

Lê V n Châu

Ph m Quang Bình

BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH

N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010

n v tính: ng Vi t Nam

CH TIÊU	Mã s	Thuy t minh	N m 2010	N m 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v	01	VI. 12	205,384,615,374	192,678,242,599
2. Các kho n gi m tr doanh thu	02	VI. 13	728,387,474	364,603,931
3. Doanh thu thu n v bán hàng và cung c p d ch v	10	VI. 14	204,656,227,900	192,313,638,668
4. Giá v n hàng bán	11	VI. 15	178,707,528,058	168,950,882,389
5. L i nhu n g p v bán hàng và cung c p d ch v (20 = 10 -11)	20		25,948,699,842	23,362,756,279
6. Doanh thu ho t ng tài chính	21	VI.16	132,937,615	33,094,767
7. Chi phí tài chính	22	VI. 17	4,819,856,472	3,676,554,038
<i>Trong ó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,227,822,899	2,478,844,576
8. Chi phí bán hàng	24		13,544,376,616	12,863,741,930
9. Chi phí qu n lý doanh nghi p	25		3,463,154,090	2,498,805,852
10. L i nhu n t ho t ng kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		4,254,250,279	4,356,749,226
11. Thu nh p khác	31	V.18	715,036,526	332,598,103
12. Chi phí khác	32			-

13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		715,036,526	332,598,103
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,969,286,805	4,689,347,329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	518,610,988	413,992,891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,450,675,817	4,275,354,438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.21	<u>3,040</u>	<u>2,920</u>

Tiền Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Văn Châu

Phạm Quang Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

(Theo phương pháp trực tiếp)

Nợ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CH TIÊU	Mã số	TM	N m 2010	N m 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN T HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh				
1. thu khác	01		149,743,103,748	151,801,052,999
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch				
2. vụ	02		(134,907,239,144)	(137,303,228,076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,047,685,847)	(9,175,337,986)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,227,822,899)	(2,478,844,576)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(710,073,410)	(331,963,457)
6. Tiền thu khác hoạt động kinh doanh	06		57,406,700	1,341,974,349
7. Tiền chi khác hoạt động kinh doanh	07		(484,821,079)	(930,663,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		422,868,069	2,922,989,920
II. LƯU CHUYỂN TIỀN T HOẠT ĐỘNG				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSC và các TSC khác	21		(535,520,494)	(7,433,630,509)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSC và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ khác	23		-	-

4.	24		
Ti n thu h i cho vay, bán l i các công c n c a n v khác		20,000,000	-
5. Ti n chi góp v n ut vào n v khác	25	-	-
6. Ti n thu h i v n ut vào n v khác	26	-	-
7. Ti n thu t lãi cho vay, c t c l i nhu n c chia	27	132,937,615	33,094,767
L u chuy n t i n t ho t ng ut	30	(382,582,879)	(7,400,535,742)

III. L U CHUY N T I N T HO T NG TÀI CHÍNH

1. Ti n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a CSH	31	-	-
Ti n chi tr v n góp cho các ch s h u, mua l i c phi u c a doanh			
2. nghi p ã phát hành	32	-	-
3. Ti n vay ng n h n, dài h n nh n c	33	61,931,495,802	91,421,353,334
4. Ti n chi tr n g c vay	34	(60,842,816,985)	(83,497,295,007)
5. Ti n chi tr n thuê tài chính	35	-	-
6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u	36	(673,583,850)	(1,258,670,000)
L u chuy n t i n thu n t ho t ng tài chính	40	<u>415,094,967</u>	<u>6,665,388,327</u>
L u chuy n t i n thu n trong k (50 = 20+30+40)	50	455,380,157	2,187,842,505
Ti n và t ng ng t i n u k	60	5,994,750,008	3,806,907,503
nh h ng c a chên h l cht giá h i oái quy i ngo i t	61	-	-
Ti n và t ng ng t i n cu i k (70 = 50+60+61)	70	<u><u>6,450,130,165</u></u>	<u><u>5,994,750,008</u></u>

Ti n Giang, ngày 14 tháng 02 n m 2011

**K toán
tr ng**

T ng Giám c

**Lê V n
Châu**

Ph m Quang Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 5303000050 do Sở Kế Hoạch và Thuế Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28/02/2006, đăng ký sửa đổi lần thứ 3 ngày 04/06/2009. Từ ngày 01/02/2006, Công ty chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4905/QĐ-UBND ngày 07/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

2. Hình thức huy vốn

Vốn góp cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thuốc phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mủ phẩm, chườm phẩm, bao bì; sản xuất mủ phẩm; sản xuất các loại si rô giã i khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, ống bình các dụng cụ.

Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thị trường sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thuốc phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chườm phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mủ phẩm. Kinh doanh các loại si rô giã i khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, ống bình các dụng cụ. Gia công, lắp ráp quy trình, lắp lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thuốc phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mủ phẩm, chườm phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thị trường sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

5. Các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm bình ổn giá và lạm phát nên tình hình kinh doanh công ty bình ổn.

6. Tổng số nhân viên hiện tại: 290 người

II. NIÊN KẾT TOÁN, NHIỆT SỬ DỤNG TRONG KẾT TOÁN

1. Niên kết toán

Niên kết toán của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Nhiệt sử dụng trong kết toán

Người Việt Nam (VND) sử dụng làm nhiệt sử dụng kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam theo Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tin bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các lưu ý liên quan của doanh nghiệp.

Vì các lý do chi tiết và thông tin chi tiết trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính có thể thực hiện theo nguyên tắc trung thực quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tài sản tài chính.

Tiền và các khoản tài sản tài chính bao gồm: Tiền mặt và quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn ngắn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tiền xác định và không có nghi ngờ rõ ràng trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các tài sản khác ra tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kế toán các tài sản tài chính khác với nghiệp vụ Ngân hàng (VN) được quy định theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế và thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu thuế và phí thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu: theo giá ghi trên chứng từ phòng cho các khoản phí thu khác.

Phương pháp lập dự phòng phí thu khác: dự phòng phí thu khác được tính cho phần giá trị bất biến thực của các khoản phí thu quá hạn thanh toán, phần phí thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chuyển vận và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trong quá trình vận chuyển.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán được tính trừ đi chi phí được tính hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng được tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải trả để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm mà tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo định tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thể phân bổ cho tài sản đó được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế xóa sổ và bất kỳ khoản lãi nào phát sinh từ việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp nhằm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quy toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lợi phí trực tiếp (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quy trình sản xuất thì giá trị quy trình được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCD vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải trả để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm mà tài sản đó vào sử dụng theo định kỳ.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp nhằm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quy trình mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên thì giá trị quy trình được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quy trình hữu hình của doanh nghiệp, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quy trình hữu hình.

Tài sản cố định vô hình là quy định như sau:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quy định như sau: là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quy định theo pháp luật khác, chi phí nghiên cứu, ghi chép, phát minh, sáng chế, bản quyền, nhượng quyền, hoặc giá trị quy định như góp vốn liên doanh.

Phân bổ máy tính

Phân bổ máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm áp dụng vào sổ định.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp khấu hao trên thời gian sử dụng tính cả tài sản. Thời gian hữu dụng tính là thời gian mà tài sản phát huy tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng tính cả các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ chuyên dụng

5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

Quy định có thời hạn khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quy định.

Quy định vô thời hạn ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng bất động sản:

Chi phí xây dựng bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mặt tài sản cố định, xây dựng mặt hồ sơ địa chính, đất đai, môi trường hay trang bị kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, vì công nhận thu nhập đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vận hành các khoản chi phí vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí i vay: Là lãi t i n vay và các chi phí khác phát sinh liên quan tr c t i p n các kho n vay c a doanh nghi p; c ghi nh n nh kho n chi phí s n xu t, kinh doanh trong k tr khi chi phí này phát sinh t các kho n vay liên quan tr c t i p n vì c u t xây d ng ho c s n xu t tài s n d dang c tính vào giá tr tài s n ó (c v n hóa) khi có i u ki n quy nh t i chu n m c k toán s 16 " Chi phí i vay".

T l v n hóa c s d ng xác nh chi phí i vay c v n hóa trong k : Tr ng h p phát sinh các kho n v n vay chung, trong ó có s d ng cho m c ích u t xây d ng ho c s n xu t m t tài s n d dang thì s chi phí i vay có i u ki n v n hóa trong m i k toán c xác nh theo t l v n hóa i v i chi phí l y k bình quân gia quy n phát sinh cho vi c u t xây d ng ho c s n xu t tài s n ó. T l v n hóa c tính theo t l lãi su t bình quân gia quy n c a các kho n vay ch a tr trong k c a doanh nghi p. Chi phí i vay c v n hóa trong k không c v t quá t ng s chi phí i vay phát sinh trong k ó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và v n hoá các kho n chi phí khác:

Chi phí tr tr c ng n h n và dài h n t i công ty bao g m: chi phí công c - d ng c và các chi phí khác... liên quan n ho t ng s n xu t kinh doanh c a nhi u k k toán c n ph i phân b .

Ph ng pháp phân b chi phí tr tr c: Vi c tính và phân b chi phí tr tr c vào chí phí SXKD t ng k theo ph ng pháp ng th ng. C n c vào tính ch t và m c t ng lo i chi phí mà có th i gian phân b nh sau: chi phí tr tr c ng n h n phân b trong vòng 12 tháng; chi phí tr tr c dài h n phân b t 12 tháng n 36 tháng.

8. Nguyên tắc và ph ng pháp ghi nhận chi phí ph i tr :

Chi phí ph i tr : c ghi nh n d a trên các c tính h p lý v s t i n ph i tr cho các hàng hoá, d ch v ã s d ng trong k g m nh ng chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay ph i tr , các chi phí ph i tr khác.

9. Nguyên tắc và ph ng pháp ghi nhận các kho n d phòng ph i tr :

D phòng ph i tr ch c ghi nhận khi th a mãn các i u ki n sau: Doanh nghi p có ngh a v n hi n t i (ngh a v pháp lý ho c ngh a v liên i) do k t qu t m t s ki n ã x y ra; S gi m sút v nh ng l i ích kinh t có th x y ra d n n vi c yêu c u ph i thanh toán ngh a v n ; Và a ra m t c tính áng tin c y v giá tr c a ngh a v n ó.

Giá trị ghi nhận của khoản phòng trừ: Là giá trị tính hợp lý nhất về khoản tín phí chi thanh toán ngay kể từ ngày kết thúc kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Người vốn kinh doanh có hình thành từ số tiền mà các thành viên hay công đồng đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc cổ phiếu bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Hội đồng hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty. Người vốn kinh doanh ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chia phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chia phân phối: ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các khoản hành và các khoản ưu đãi thuế khác thay đổi chính sách kế toán và ưu đãi thuế khác sai sót trong các năm trước.

Vì phân phối lợi nhuận của công ty thông qua Hội đồng quản trị hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu đã xác định được một cách chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công vì đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định một cách chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định phân công vì đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định kết quả hợp lý một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận nếu có thể thu hồi được các chi phí đã ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tín lãi, tín bản quy định, cút c, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tín giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng...).

Doanh thu phát sinh từ tín lãi, tín bản quy định, cút c và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn hai điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định một cách chắc chắn.

- Tín lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Tín bản quy định được ghi nhận trên cơ sở dự tính phù hợp với hợp đồng.

- Cút c và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty quy định nhấc cút c hoặc các bên tham gia góp vốn quy định nhấc lợi nhuận vì góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trừ đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được có thể hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lợi liên quan đến các hoạt động chi phí cho vay và đi vay vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lợi phát sinh khi bán ngoại tệ, lợi tín giá hối đoái; Chi phí khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu TNDN hiện hành, chi phí thu TNDN hoãn lại

Chi phí thu nhập doanh nghiệp được xác định bằng tổng chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ kế toán.

Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoặc thu hoãn lại) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp áp dụng hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán gốc và tính thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sổ sách cho mục đích thuế. Thu nhập hoãn lại hiện hành được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thu nhập hoãn lại hiện hành chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế trong tương lai bù trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thu hoãn lại ghi nhận trong sổ kế toán được quy định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và sổ kế toán kiểm tra quy định của cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những quy định sau đây:

Căn cứ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Nhà nước về việc chuyển công ty TNHH thành phần và khoản 3 Điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN và các quy định khác liên quan đến kinh doanh mới thành lập tại ấn phẩm thuế ngành nghề và quy định chi tiết danh mục A phụ lục ban hành kèm theo.

Theo các quy định trên về tình hình thực tế, lĩnh vực kinh doanh và số lao động công ty chúng tôi thu TNDN về hình thức và mức ưu đãi như sau:

iv i ho t ng s n xu t thu c t n d c: Thu su t thu TNDN là 20% áp d ng 10 n m k t ngày b t u ho t ng kinh doanh. c mi n thu 2 n m (2006-2007). c gi m 50% s thu ph i n p cho 5 n m liên t c ti p theo (2008->2012).

iv i ho t ng kinh doanh: Thu su t TNDN theo thu su t ph thông (25%). c mi n thu 2 n m (2006-2007). c gi m 50% s thu ph i n p cho 3 n m ti p theo (2008->2010).

14. Các nghi p v d phòng r i ro h i oái

Trong giai o n u t xây d ng hình thành tài s n c nh c a doanh nghi p m i thành l p, chênh l ch t giá phát sinh khi thanh toán các kho n m c ti n t có g c ngo i t th c hi n u t xây d ng và chênh l ch t giá ánh giá l i các kho n m c ti n t cu i n m tài chính c ph n ánh l y k , riêng bi t trên B ng cân i k toán. Khi tài s n hoàn thành u t xây d ng a vào s d ng thì chênh l ch t giá phát sinh trong giai o n này c phân b d n vào thu nh p tài chính (chênh l ch t giá t ng) ho c chi phí tài chính (chênh l ch t giá gi m) không quá 5 n m k t khi công trình a vào ho t ng.

ánh giá l i s d các kho n m c ti n t có g c ngo i t vào cu i n m tài chính:

S d cu i k c a các kho n m c ti n t (t i n, t ng ng t i n, các kho n ph i thu và ph i tr) có g c ngo i t ph i c ánh giá l i theo t giá giao d ch bình quân trên th tr ng ngo i t liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam công b t i th i i m l p báo cáo tài chính. T giá quy i t i ngày 31/12/2010: 18.932 VN /USD.

Công ty áp d ng h ng d n theo VAS 10 " nh h ng c a vi c thay i t giá h i oái" ("VAS10") liên quan n các nghi p v phát sinh b ng ngo i t , và ã áp d ng nh t quán trong các n m tài chính tr c.

V. THÔNG TIN B SUNG CHO CÁC KHO N M C TRÌNH BÀY TRONG B NG CÂN I K TOÁN

1. T i n và các kho n t ng t ng t i n	31/12/2010	01/01/2010
T i n	2,450,130,165	5,994,750,008
T i n m t	2,027,997,909	1,243,048,449
T i n g i ngân hàng	422,132,256	4,751,701,559
Các kho n t ng ng t i n	4,000,000,000	-
T i n g i có k h n < 3 tháng	4,000,000,000	

		6,450,130,165	5,994,750,008
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
Phải thu ngắn hạn			8,710,511
Bảo hiểm xã hội nhân phẩm		14,754,392	19,150,541
Cộng		14,754,392	27,861,052
3. Hàng tồn kho		31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu		17,829,297,174	14,843,092,106
Chi phí SX, KD dở dang		2,648,762,181	9,254,316,617
Thành phẩm		5,483,831,498	6,441,258,193
Hàng hoá		2,833,668,358	3,149,130,457
Hàng gửi bán		4,437,515,727	3,299,670,149
Cộng giá gốc hàng tồn kho		33,233,074,938	36,987,467,522
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		33,233,074,938	36,987,467,522
4. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
Tài sản ngắn hạn khác		68,242,637	127,649,397
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		68,242,637	127,649,397
Cộng		68,242,637	127,649,397
5. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang số 23 đính kèm)			
6. Tài sản cố định vô hình			
	Quy định	Phần mềm	Tài sản khác
	đăng	kiểm toán	Tổng cộng
	t		

Nguyên giá

S d u n m	550,000,000	109,396,399	148,333,334	807,729,733
S d c u i				
<u>n m</u>	<u>550,000,000</u>	<u>109,396,399</u>	<u>148,333,334</u>	<u>807,729,733</u>

Giá tr hao mòn l y k

S d u n m		37,767,805	62,512,671	100,280,476
<i>Kh u hao trong</i>				
<i>n m</i>		14,325,719	14,303,445	28,629,164
S d c u i				
<u>n m</u>	<u>-</u>	<u>52,093,524</u>	<u>76,816,116</u>	<u>128,909,640</u>

Giá tr còn l i

S d u n m	550,000,000	71,628,594	-	85,820,663	707,449,257
S d c u i					
<u>n m</u>	<u>550,000,000</u>	<u>57,302,875</u>	<u>-</u>	<u>71,517,218</u>	<u>678,820,093</u>

7. Vay và n ng n h n

	31/12/2010	01/01/2010
Vay ng n h n NH ù T & Phát Tri n	23,264,453,465	19,036,913,082
Vay ng n h n cán b công nhân viên (*)	5,700,602,672	7,455,585,800
C ng	28,965,056,137	26,492,498,882

Ngân Hàng ù T Phát Tri n g m có các h p ng vay sau:

S h p ng	Ngày vay	Ngày áo h n	H n m c tín d ng	Hình th c m b o
112/2009/H	26/11/2009	26/11/2010	30,000,000,000	Th ch p tài s n

(*) Vay tín ch p tín cán b công nhân viên

8. Thu và các khoản phí nhập Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thu giá trị gia tăng	234,939,919	319,008,341
Thu xuất nhập khẩu		44,035,503
Thu thuế nhập doanh nghiệp	195,479,939	274,540,582
Thu thuế nhập cá nhân	6,163,492	4,614,069
Cộng	436,583,350	642,198,495
9. Các khoản phí trả, phí nhập ngân hàng khác	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	101,148,488	110,493,571
Nhận ký quỹ, ký cược ngân hàng	239,993,000	164,993,000
Các khoản phí trả, phí nhập khác		3,480,000
Cộng	341,141,488	278,966,571
10. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	5,067,953,029	6,451,831,467
Vay ngân hàng	5,067,953,029	6,451,831,467
+ Vay Quỹ đầu tư Phát triển		451,855,154
+ Vay Ngân Hàng đầu tư Phát triển	5,067,953,029	5,999,976,313
Cộng	5,067,953,029	6,451,831,467

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân Hàng đầu tư Phát triển gồm có các hợp đồng vay sau:

<u>Số hợp đồng</u>	<u>Ngày vay</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức m bo</u>
--------------------	-----------------	---------------------	-----------------	-----------------------

C t c ã công b sau ngày k t thúc niên	Ch a công b	12%
C t c c a c phi u u ãi l y k ch a ghi nh n	-	-

. C phi u	N m 2010	N m 2009
S l ng c phi u ng ký phát hành	1,500,000	1,500,000
S l ng c phi u ã bán ra công chúng	1,500,000	1,500,000
C phi u th ng	948,200	948,200
C phi u u ãi	551,800	551,800
S l ng c phi u c mua l i	36,000	36,000
C phi u u ãi	36,000	36,000
S l ng c phi u ang l u hành	1,464,000	1,464,000
C phi u th ng	948,200	948,200
C phi u u ãi	515,800	515,800
M nh giá c phi u ang l u hành: ng Vi t Nam/c phi u.	10,000	10,000

e. Các qu c a doanh nghi p	31/12/2010	01/01/2010
Qu u t phát tri n	5,049,044,813	3,691,300,551
Qu d phòng tài chính	1,490,188,513	1,139,537,463
C ng	6,539,233,326	4,830,838,014

*** M c ích trích l p và s d ng các qu c a doanh nghi p**

Qu u t phát tri n c trích l p t l i nhu n sau thu c a doanh nghi p và c s d ng vào vi c u t m r ng quy mô s n xu t, kinh doanh ho c u t chi u sâu c a doanh nghi p.

Qu d phòng tài chính c trích l p t l i nhu n sau thu c a doanh nghi p và c s d ng vào x lý khi doanh nghi p g p r i ro v kinh doanh ho c thua l kéo dài.

VI. THÔNG TIN B SUNG CHO CÁC KHO N M C TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO K T QU H KD

12. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v	N m 2010	N m 2009
Doanh thu bán hàng	205,159,915,384	192,573,602,865
Doanh thu cung c p d ch v	224,699,990	104,639,734

C ng	205,384,615,374	192,678,242,599
13. Các kho n gi m tr doanh thu	N m 2010	N m 2009
Gi m giá hàng bán	859,524	3,768,974
Hàng bán b tr l i	727,527,950	360,834,957
C ng	728,387,474	364,603,931
14. Doanh thu thu n v bán hàng và cung c p d ch v	N m 2010	N m 2009
Doanh thu thu n trao i s n ph m, hàng hóa	204,431,527,910	192,208,998,934
Doanh thu thu n cung c p d ch v	224,699,990	104,639,734
C ng	204,656,227,900	192,313,638,668
15. Giá v n hàng bán	N m 2010	N m 2009
Giá v n c a hàng hóa ã bán	83,227,036,952	90,047,232,361
Giá v n thành ph m ã bán	95,480,491,106	78,903,650,028
C ng	178,707,528,058	168,950,882,389
16. Doanh thu ho t ng tài chính	N m 2010	N m 2009
Lãi ti n g i, ti n cho vay	132,937,615	33,094,767
C ng	132,937,615	33,094,767
17. Chi phí tài chính	N m 2010	N m 2009
Lãi ti n vay	4,227,822,899	2,478,844,576
L chênh l ch t giá ã th c hi n	592,033,573	1,197,709,462
C ng	4,819,856,472	3,676,554,038
18. Thu nh p khác	N m 2010	N m 2009
Ti n h tr bán hàng c h ng	715,036,526	332,598,103

C ng	715,036,526	332,598,103
19. Chi phí thu thu nh p doanh nghi p hi n hành	N m 2010	N m 2009
1. T ng l i nhu n k toán tr c thu	4,969,286,805	4,689,347,329
2. Các kho n i u ch nh t ng, gi m l i nhu n k toán xác nh thu nh p ch u thu thu nh p doanh nghi p:	91,400,000	42,000,000
- Các kho n i u ch nh t ng (l ng H QT)	91,400,000	42,000,000
3. Thu nh p ch u thu n m hi n hành (1+2)	5,060,686,805	4,731,347,329
4. Chi phí thu thu nh p doanh nghi p n m hi n hành	518,610,988	413,992,891
20. Chi phí s n xu t và kinh doanh theo y u t	N m 2010	N m 2009
Chi phí nguyên li u, v t li u	166,201,194,990	158,554,610,471
Chi phí nhân công	9,424,378,799	7,656,261,788
Chi phí kh u hao tài s n c nh	3,058,289,401	3,092,421,989
Chi phí d ch v mua ngoài khác	17,031,195,574	15,010,135,923
C ng	195,715,058,764	184,313,430,171
21. Lãi c b n trên c phí u	N m 2010	N m 2009
L i nhu n k toán sau thu thu nh p doanh nghi p	4,450,675,817	4,275,354,438
Các kho n i u ch nh t ng ho c gi m		
L i nhu n ho c l phân b cho c ông s h u c phí u ph thông.	4,450,675,817	4,275,354,438
C phí u c ông ang l u hành bình quân trong k	1,464,000	1,464,000
Lãi c b n trên c phí u	3,040	2,920

Ti n Giang, ngày 14 tháng 02 n m 2011

K toán tr ng

T ng Giám c

Lê V n Châu

Ph m Quang Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

N m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010

n v tính: ng Vi t Nam

5. Tài sản nh h u hình

Kho n m c	Nhà c a, v t k i n trúc	Máy móc thi t b	Ph ng ti n v n t i	Thuy t b truy n d n	T ng c ng
Nguyên giá					
S d u n m	14,539,134,897	22,873,746,185	1,326,717,118	10,898,987,824	49,638,586,024
<i>Mua trong n m</i>	<i>150,425,796</i>	<i>302,011,698</i>		<i>83,083,000</i>	<i>535,520,494</i>
S d c u i n m	14,689,560,693	23,175,757,883	1,326,717,118	10,982,070,824	50,174,106,518
Giá tr hao mòn l y k					
S d u n m	3,357,331,411	11,049,676,027	764,321,792	4,219,462,348	19,390,791,578
<i>Kh u hao trong n m</i>	<i>378,731,621</i>	<i>1,831,052,901</i>	<i>120,678,110</i>	<i>699,197,605</i>	<i>3,029,660,237</i>
S d c u i n m	3,736,063,032	12,880,728,928	884,999,902	4,918,659,953	22,420,451,815
Giá tr còn l i					
S d u n m	11,181,803,486	11,824,070,158	562,395,326	6,679,525,476	30,247,794,446
S d c u i n m	10,953,497,661	10,295,028,955	441,717,216	6,063,410,871	27,753,654,703

* Giá tr còn l i c a TSC HH ã dùng th ch p, c m c m b o các kho n vay: 26.602.396.372 VNĐ .

* Nguyên giá tài sản nh c u i n m ã kh u hao h t nh ng v n còn s d ng: 3.130.694.047 VNĐ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*N m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010**n v tính: ng Việt Nam***11. V n ch s h u****a. B ng i chi u bi n ng c a V n ch s h u**

Kho n m c	V n góp	C phi u qu	Qu u t phát tri n	Qu d phòng tài chính	L i nhu n sau thu ch a phân ph i	C ng
S d u n m tr c	15,000,000,000	(720,000,000)	3,691,300,551	1,139,537,463	4,190,000	19,115,028,014
- L i nhu n sau thu TNDN n m 2009					4,275,354,438	4,275,354,438
- T m trích qu khen th ng phúc l i 2009					(842,087,588)	(842,087,588)
- T m chia c t c 2009					(1,249,540,000)	(1,249,540,000)
S d cu i n m tr c	15,000,000,000	(720,000,000)	3,691,300,551	1,139,537,463	2,187,916,850	21,298,754,864
S d u n m nay	15,000,000,000	(720,000,000)	3,691,300,551	1,139,537,463	2,187,916,850	21,298,754,864
- Phân ph i qu n m 2009			1,470,146,041	350,651,050	(1,820,797,091)	-
- Chia b sung c t c 2009 và các n m tr c					(673,583,850)	(673,583,850)
- L i nhu n sau thu TNDN n m 2010					4,450,675,817	4,450,675,817
- T m trích qu khen th ng phúc l i 2010					(20,000,000)	(20,000,000)
- T ng thu TNDN c h ng			71,946,631	-	3,480,000	75,426,631
- Gi m s d ng thu TNDN n p truy thu			(184,348,410)		(1)	(184,348,411)
S d cu i n m nay	15,000,000,000	(720,000,000)	5,049,044,813	1,490,188,513	4,127,691,725	24,946,925,051

